

Chung quanh vấn đề Dân số

Mối quan hệ giữa dân số và phát triển- phương hướng nghiên cứu và khả năng ứng dụng

NGUYỄN ĐÌNH CỬ

Sản xuất vật chất là một hoạt động thực tiễn bao trùm, quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Hoạt động này xoay quanh hai trục sản xuất ra đồ vật và sản xuất ra chính bản thân con người. Hai dòng sản xuất vật chất này tuy khác hẳn nhau về "công nghệ", "tổ chức", "quan hệ giữa những người tham gia sản xuất", "sản phẩm" ... nhưng phụ thuộc chặt chẽ vào nhau đến mức:

- Nếu không có dòng sản xuất này thì cũng không có dòng sản xuất kia.

- Tồn tại dòng sản xuất ra đồ vật là do con người và vì con người, ngược lại lịch sử cho thấy tái sản xuất tìm số phụ thuộc chặt chẽ vào trình độ phát triển của khu vực sản xuất ra đồ vật, đặc biệt là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Nhưng tái sản xuất ra con người không chỉ có sự phụ thuộc tương hỗ với khu vực sản xuất đồ vật mà nó còn liên quan tới toàn bộ những hoạt động sáng tạo ra giá trị tinh thần. Những hành vi dân số: tránh đẻ, tránh thai, chống lại bệnh tật và cái chết... đều không phải là hoạt động bản năng mà là hoạt động có ý thức, cần đến tri thức, và riêng có của loài người. Vì vậy tri thức, thái độ về dân số - kế hoạch hóa gia đình là một bộ phận của toàn bộ giá trị tinh thần mà loài người đã ứng tạo ra.

Đối với mỗi cá nhân thì các đặc trưng dân số: tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, số con và các yếu tố tồn tại trong một con người, trong một cơ sở vật chất chung nên chúng có mối liên hệ chặt chẽ.

Xét về phương diện thực tế: lịch sử chứng minh cả về mặt thời gian và không gian rằng, ở các bậc thang phát triển khác nhau thì quá trình dân số diễn ra cũng khác hẳn nhau ít nhất ở: (1) Qui mô tốc độ tăng trưởng; (2) Cơ cấu tuổi; (3) mức sinh, mức chết. Năm 1950, các nước đang phát triển có số dân là 1.683 triệu còn ở các nước phát triển chỉ có 831,9 triệu. Bốn mươi năm sau năm 1990, các con số đó tương ứng đã là 4.0856 triệu và 1.20,6 triệu tức là dân số ở các nước đang phát triển tăng 2,43 lần còn ở các nước phát triển chỉ tăng 1,45 lần. Thành thử đến nay số dân ở các nước đang phát triển chiếm đa số cả về số tuyệt đối và số tương đối. Đây vẫn còn là xu hướng đến năm 2050

Sự bình đẳng duy nhất về dân số ở hai nhóm nước phát triển và đang phát triển

là cơ cấu dân số theo giới. Chẳng hạn, tỷ lệ nam trong tổng dân số ở Bắc Mỹ là 49,5% ở Châu Phi cũng là 49,7%. Đối với cơ cấu dân cư theo độ tuổi thì tình hình khác hẳn. Các nước đang phát triển là thế giới của trẻ em, ngược lại các nước phát triển là thế giới của người già. Thật vậy, một cách đơn giản nhất người ta thường chia rẽ 3 nhóm tuổi: 14 tuổi trở xuống, từ 15 đến 65 và từ 65 tuổi trở lên. (Gần tương ứng với thời kỳ giáo dục đào tạo, hoạt động kinh tế và hưu trí). Tỷ lệ dân này ở một số khu vực được cho trong bảng 1.

Bảng 1: Tỷ lệ dân số theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi Khu vực	Đơn vị %		
	0-14	15-64	65
Châu Âu và Bắc Mỹ	21	67	12
Châu Phi	45	51	5

Rõ ràng có sự phụ thuộc theo hướng ngược giữa trình độ phát triển và tỷ lệ trẻ em 14 tuổi trở xuống. Như đã biết việc xếp thứ tự trình độ phát triển của các khu vực (nước, tỉnh) dựa vào các thước đo kinh tế xã hội là điều khó khăn, đặc biệt ở các nước đang phát triển do thiếu số liệu, và phương pháp tổng hợp không chính xác vì vậy dựa vào mối liên hệ ngược nói trên, có thể sơ bộ sắp xếp trình độ phát triển khi so sánh tỷ lệ trẻ em trong tổng số dân. Qui mô, cấu trúc và sự tăng trưởng dân số khác nhau giữa hai nhóm nước là do mức sinh và mức cho ở hai nhóm nước này có sự khác biệt lớn và tốc độ biến động của chúng cũng khác nhau. Trước hết chúng ta nhận thấy rằng số con trung bình của một phụ nữ hết tuổi sinh đẻ (TFR) ở các nước đang phát triển luôn nhiều hơn 2 lần so với các nước đã phát triển. Xu hướng biến động của chỉ tiêu này trong giai đoạn (1950 – 1990) cho ở bảng 2.

Bảng 2: TFR ở các nước đang phát triển và phát triển

Thời kỳ Nhóm nước	1950-1955	1965-1970	1985-1990
Đang phát triển	6.2	6.0	3.9
Phát triển	2.8	2.4	1.9

Hơn nữa, do tiến bộ của y học, của sự phát triển kinh tế từ năm 1960 đến 1982, ở 34 nước nghèo nhất và chiếm 50% số dân thế giới tỷ suất chết thô (CDR) đã giảm mạnh từ 2,4% xuống 1,1% nghĩa là giảm hơn một nửa (54,7%). Trong khi đó tỷ suất sinh thô (CBR) giảm chậm hơn: từ 4,4% còn 3.% tức là chỉ giảm 34,2%

Ở các nước phát triển mức sinh giảm nhanh hơn mức chết: CBR từ 2,0% năm 1960 chỉ còn 1,45% năm 1982, CDR trong khoảng thời gian này giảm từ 1,0% xuống 0,9%. Tỷ suất tăng tự nhiên như vậy giảm đáng kể: từ 1% còn lại 0,5%.

Cần lưu ý là CDR ở hai nhóm nước chênh lệch không nhiều. Song nếu tính riêng tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi thì có sự tương phản rõ nét. Chẳng hạn giai đoạn 1985 - 1990, ở Nhật Bản chỉ tiêu này là 0,5% trong khi đó ở Băng-la-đet là 11,9%. Tuổi thọ bình quân ở các nước phát triển đạt tới 74, còn ở các nước đang phát triển là 61,4 (giai đoạn 1985 - 1990).

Như vậy, những khung cảnh phát triển., những trình độ phát triển khác nhau tạo nên những bức tranh dân số khác nhau.

Lịch sử cũng cho thấy dân số đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của nhân loại. Nếu trái đất chỉ có mấy trăm, thậm chí mấy ngàn người thì sẽ không có bức tranh phát triển như ngày nay. Nhờ số dân đạt đến một qui mô đáng kể mới có thể phân công lao động, chuyên môn hóa, tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động, mở rộng quan hệ thị trường., thúc đẩy xã hội phát triển. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, khi dân số đã đạt tới gần 6 tỷ người, thì qui mô và tốc độ gia tăng dân số đã đặt ra những vấn đề nghiêm trọng đe dọa quá trình phát triển của nhiều nước nghèo, ít nhất cũng thể hiện ở các điểm sau:

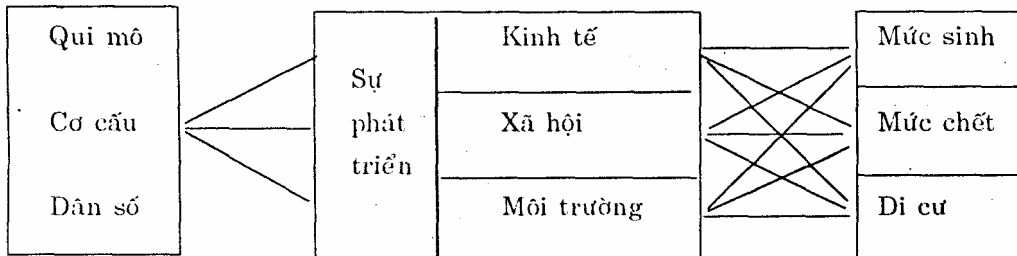
- Tổng sản xuất quốc dân bình quân đầu người tăng chậm, thậm chí giảm, dẫn đến tình trạng căng thẳng giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa nước giàu và nước nghèo, khoảng chênh lệch ngày càng lớn chỉ tiêu này.

- Qui mô dân số tăng lên thúc đẩy qui mô ngành y tế phát triển và cơ cấu của nó biến đổi. Sự ra đời của bộ phận dịch vụ kế hoạch hóa gia đình là một minh chứng rõ rệt.

- Ở các nước đang phát triển tỷ lệ trẻ em 14 tuổi trở xuống thường gấp đôi các nước đã phát triển. Vì vậy các nước nghèo phải có tỷ lệ đầu tư cho giáo dục cao hơn nhiều các nước giàu mới xóa bỏ được nạn mù chữ. Yêu cầu này thường không được đáp ứng dẫn đến nạn mù chữ trầm trọng trong thế giới thứ ba.

- Hoạt động sản xuất, tiêu dùng của hàng tỷ người được trang bị máy móc đã khai thác cạn dần nguồn tài nguyên không thể tái tạo và đưa vào tự nhiên chất thải độc hại làm ô nhiễm môi trường. Đe dọa sự phát triển bền vững của xã hội.

Rõ ràng là tồn tại mối quan hệ tương hỗ, nhân quả giữa dân số và sự phát triển cơ chế của mối quan hệ này có thể biểu diễn qua sơ đồ sau:



Như vậy, phát triển ảnh hưởng đến dân số thông qua việc tác động đến mức sinh, mức cho, di cư. Ngược lại qui mô, cơ cấu dân số và sự biến động của chúng lại ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển. Vì thế cần nghiên cứu các mối quan hệ này, để phát hiện, biểu diễn, phân tích, dự báo các quan hệ nói trên, tìm ra qui luật hoặc tính qui luật của nó. Từ đó (1) các quá trình dân số chẳng những đo lường được mà còn giải thích được (2) Việc hoạch định chính sách dân số đòi hỏi phải căn cứ vào trình độ phát triển của môi trường (tự nhiên, xã hội), không thể chủ quan duy ý chí và (3) phải tính đến yếu tố dân số trong các kế hoạch phát triển. Chẳng hạn quá trình xoá đói, giảm nghèo, không thể bỏ qua giải pháp dân số. Như vậy, mối quan hệ "dân số và phát triển" đồng thời là cơ sở khoa học cho các chính sách dân số và chính sách phát triển.

Ở nước ta, ngay từ trước đổi mới, sự phát triển đã không đồng đều giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi. Sau gần 10 năm đổi mới toàn diện xã hội mà cốt lõi là quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, bên cạnh tính năng động xã hội

được khơi dậy, tăng trưởng kinh tế đạt mức cao, cũng đang diễn ra sự phân tầng xã hội và sự phát triển không đều ngày một rõ ràng hơn giữa các tỉnh.

Điều đó đòi hỏi phải quán triệt sâu sắc đặc điểm, trình độ phát triển của vùng trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề dân số. Khi nghiên cứu kinh tế dân số - xã hội ở nước ta, các phân chia "vùng lãnh thổ" thường sử dụng. Chẳng hạn:

- Miền núi, trung du Bắc bộ.
- Đồng bằng sông Hồng
- Bắc trung bộ
- Duyên hải miền trung .
- Tây nguyên
- Đông nam bộ
- Đồng bằng sông Cửu Long.

Điều này thường dẫn đến là tuy có trình độ phát triển và tình hình dân số tương tự nhưng lại thuộc hai vùng khác nhau, như miền núi phía Bắc và Tây nguyên. Ngược lại, tuy cùng một vùng nhưng sự phát triển và tình hình dân số lại khác nhau như Hà Nội, Hải - Phòng và phần còn lại của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vì vậy bên cạnh việc phân chia vùng lãnh thổ, cần có sự phân chia vùng kinh tế - xã hội, có thể dựa trên việc tính chỉ số phát triển con người (HDI) nếu số liệu cho phép. Ở đây, căn cứ vào số liệu điều tra mẫu về GNP bình quân đầu người, mức độ đảm bảo bảo y tế, giáo dục của các tỉnh năm 1989 có thể sơ bộ phân chia các tỉnh thành 7 nhóm với các trình độ hoặc yếu tố phát triển khác nhau như sau:

Nhóm 1: Kinh tế, giáo dục, y tế khá, bao gồm đặc khu Vũng tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình.

Nhóm 2: Kinh tế, giáo dục, y tế trung bình gồm 9 tỉnh: Tây Ninh, Cửu Long, Hậu Giang, Hà Bắc, Bến Tre, Đồng Tháp, Long An, Hà Sơn Bình, Tiền Giang.

Nhóm 3: Kinh tế, y tế trung bình giáo dục kém gồm 3 tỉnh: Kiên Giang, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đồng Nai.

Nhóm 4: Kinh tế trung bình, giáo dục y tế kém gồm 5 tỉnh: Quảng Ninh, Lâm Đồng, Phú Khánh, Sông Bé, Minh Hải.

Nhóm 5: Kinh tế kém, giáo dục, y tế trung bình gồm 4 tỉnh: Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Vĩnh Phú, An Giang, Thanh Hóa.

Nhóm 6: Kinh tế, y tế kém, giáo dục trung bình gồm 2 tỉnh: Nghệ Tĩnh, Bắc Thái.

Nhóm 7: Kinh tế, giáo dục, y tế dưới mức trung bình (rất thấp) bao gồm 11 tỉnh: Cao Bằng, Hoàng Liên Sơn, Lạng Sơn, Bình Trị Thiên, Hà Tuyên, Nghĩa Bình, Đắc Lắc, Lai Châu, Thuận Hải, Gialai - Kontum, Sơn La.

Mức sinh của 7 nhóm tỉnh này, thể hiện ở tổng tỷ suất sinh năm 1989 như sau:

Nhóm	Trình độ phát triển	Tổng tỷ suất sinh (TFR)
1	Khá	2.5 – 3.5
2	Trung bình	3.6 – 4.2
3; 4; 5; 6	Thấp	4.3 – 5.0
7	Rất thấp	5.0 – 6.5

Như vậy:

1. Bên cạnh việc phân "vùng lãnh thổ" phải "phân vùng kinh tế - xã hội" để sắp xếp trình độ phát triển của các tỉnh ở nước ta. Các quá trình dân số phụ thuộc vào trình độ phát triển nhưng cường độ của sự phụ thuộc này thay đổi theo thời gian và không gian, nhất là khi chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình ra đời trong chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình không thể vượt quá xa khung cảnh phát triển của khu vực.

2. Do trình độ phát triển khác nhau, nên "quá độ dân số" của các tỉnh hay nhóm tỉnh đang ở các giai đoạn rất khác nhau: Vì vậy chính sách dân số của Việt Nam phải mang tính chất vùng rõ rất hay chính sách dân số theo vùng tức là có sự phân biệt về mục tiêu, và các giải pháp...

3. Bên cạnh việc nâng cao thu nhập của dân cư, cần hướng dẫn cơ cấu tiêu dung hợp lý theo hướng đầu tư cho giáo dục và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Nếu địa phương hay gia đình chỉ chú ý làm giàu mà không đầu tư cho giáo dục và y tế mức sinh vẫn giữ ở mức cao.

4. Một trong những giải pháp xóa đói, giảm nghèo và giảm bớt xu hướng mở rộng chênh lệch giàu nghèo giữa các hộ gia đình, giữa các vùng là thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình của Đảng và Nhà nước.